

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng NSNN)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước,

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

ĐV tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm 2022 (%)	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
1	2	3	4	5	
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	0			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.445.025.222	4.241.952.561	31,55	
*	Nguồn Ngân sách trong nước	13.445.025.222	4.241.952.561	31,55	
I	Chi quản lý hành chính	13.445.025.222	4.241.952.561	31,55	
I.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.344.716.722	3.434.853.970	46,77	
1	Quỹ tiền lương	5.352.010.110	2.705.094.216	50,54	
2	Kinh phí hoạt động theo định mức	1.935.000.000	673.509.754	34,81	
3	Kinh phí được chuyển nguồn từ năm 2021 sang năm 2022	56.250.000	56.250.000	100	
4	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương (chuyển nguồn)	1.456.612	0	0,00	
I.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.100.308.500	807.098.591	13,23	
1	KP đảm bảo tiền lương Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	285.853.800	138.320.544	48,39	
2	Kinh phí hoạt động Pháp chế	275.000.000	24.508.270	8,91	
3	Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	15.000.000	1.680.000	11,20	
4	Đăng nhập phần mềm đăng ký tài sản (theo Công văn số 10809/BTC-QLCS ngày 10/8/2012 của Bộ Tài chính)	2.000.000	0	0,00	
5	Kinh phí Hội đồng thẩm định giá đất	151.488.000	68.426.466	45,17	
6	Kinh phí tổ chức thuê thực hiện xây dựng Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	468.143.539	0	0,00	
7	Kinh phí định giá, định giá lại tài sản trong tố tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	1.894.150.000	98.440.000	5,20	
8	Kinh phí điều tra chi phí sản xuất và tính giá thành cá tra năm 2022 (02 đợt)	56.000.000	2.483.491		
9	Kinh phí điều tra chi phí sản xuất và tính giá thành Lúa 02 vụ năm 2022	95.600.000	2.285.791	2,39	
10	Chi mua sắm trang phục thanh tra	30.000.000	29.760.000	99,20	
11	Công tác phí Thanh tra	70.885.600	0	0,00	
12	Kinh phí bồi dưỡng công tác tiếp dân	4.440.000	0	0,00	
13	Sửa chữa tài sản và trang thiết bị	200.000.000	186.029.277	93,01	
14	Công tác phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất trong và ngoài tỉnh	300.000.000	54.271.950	18,09	
15	Ban biên tập công thông tin điện tử	87.548.000	3.874.000	4,43	
16	Kinh phí thực hiện hệ thống ISO	20.000.000	0	0,00	
17	Chi hoạt động Quỹ Phát triển đất	50.122.640	27.446.920	54,76	
18	Chi khen thưởng công chức cấp bộ khen	15.000.000	5.960.000	39,73	
19	Kinh phí thực hiện thí điểm chi trả cho Bưu điện tiếp nhận quả trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm phục vụ Hành chính công	27.000.000	0	0,00	
20	Kinh phí phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	15.000.000	4.385.722	29,24	
21	Các khoản chi khác	309.768.421	127.362.660	41,12	
22	Kinh phí công nghệ thông tin	1.000.000.000	6.905.000	0,69	



23	Kinh phí Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015	15.000.000	0	0,00	
24	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	45.000.000	150.000	0,33	
25	Kinh phí Tổ chức mở lớp Hướng dẫn về quản lý đầu tư và thanh quyết toán	95.000.000	0	0,00	
26	Kinh phí Tổ chức mở lớp Hướng dẫn quy định cơ chế tự chủ tài chính ĐVSNCL theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP	547.500.000	0	0,00	
27	Kinh phí trợ cấp thôi việc	24.808.500	24.808.500	100	

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 7 năm 2022

Kế toán

Nguyễn Thị Tô

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Kim Huy

